

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 30-3-2018

V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi
con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hoàng Việt.

2. Ông Nguyễn Văn Linh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Sa The-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài-Kiểm sát viên.

Trong ngày 30-3-2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 186/2017/TLST-HNGĐ ngày 23-10-2017, về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05-3-2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Lai Thị M; Sinh năm: 1993; Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

* *Bị đơn:* Ông Thạch T; Sinh năm: 1991; Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện do bà Lai Thị M lập ngày 22-9-2017, biên bản lấy lời khai đương sự ngày 14-11-2017, biên bản hòa giải ngày 11-01-2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn Lai Thị M trình bày như sau: Vào năm 2015, bà Lai Thị M và ông Thạch T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 02, Quyển 01/2015 ngày 06-01-2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà M, ông T sống tại ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn do ông T không chăm lo gia đình và dùng bạo

lực đối với bà M, đến ngày 10-7-2017 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Vợ chồng bà M, ông T có một người con chung là Thạch Thị Th, sinh ngày 09-10-2015, hiện nay cháu Th sống chung với ông T. Hiện nay, vợ chồng bà M, ông T không có tài sản chung và nợ chung. Hiện nay, bà M đã nghỉ làm công nhân, đang học nghề làm tóc và mua bán nhỏ có thu nhập không ổn định. Nay bà M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T. Về con chung, bà M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Thạch Thị Th, sinh ngày 09-10-2015 đến khi thành niên và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo tờ tường trình do ông Thạch T lập ngày 02-11-2017, biên bản lấy lời khai đương sự ngày 14-11-2017, biên bản hòa giải ngày 11-01-2018 và tại phiên tòa, bị đơn Thạch T trình bày như sau: Ông Thạch T thống nhất với phần trình bày của bà Lai Thị M về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, ông Thạch T xác định không có việc ông T dùng bạo lực với bà M. Hiện nay, ông T làm ruộng chung với cha mẹ ruột có thu nhập trung bình khoảng 87.500.000 đồng/01 vụ lúa (cả vốn và lãi). Nay ông T thống nhất ly hôn với bà M, nhưng không đồng ý giao con chung là Thạch Thị Th, sinh ngày 09-10-2015 cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng mà ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Th đến khi thành niên và không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuyên xử chấp nhận yêu cầu của bà M cho vợ chồng bà M, ông T ly hôn; giao cháu Thạch Thị Th cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên, bà M không phải cấp dưỡng nuôi con; bà M chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[2] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 27-9-2017, Tòa án nhân dân huyện Trần Đề nhận được đơn khởi kiện của bà Lai Thị M lập ngày 25-9-2017 cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo do bà M nộp trực tiếp tại Tòa án. Ngay sau khi nhận được đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án thực hiện thủ tục nhận, xử lý đơn khởi kiện của bà M và thụ lý vụ án theo đúng quy định tại các điều 191 và 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 27-9-2017, bà Lai Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Thạch T có nơi cư trú tại ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a

khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Trần Đề thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn Lai Thị M:

[6] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2015, bà Lai Thị M, sinh năm 1993 và ông Thạch T, sinh năm 1991 tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 02, Quyển 01/2015 ngày 06-01-2015, nên quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà M, ông T chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau nữa từ ngày 10-7-2017 đến nay. Theo bà M trình bày nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do ông T dùng bạo lực với bà M. Tuy nhiên, ông T cho rằng không có dùng bạo lực với bà M, còn phía bà M không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc ông T dùng bạo lực với bà M. Do đó, chưa đủ cơ sở để xác định nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng bà M, ông T là do ông T dùng bạo lực với bà M và nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng bà M, ông T được xác định là do bất đồng quan điểm sống. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải để động viên vợ chồng bà M, ông T đoàn tụ với nhau, tuy nhiên phía bà M kiên quyết xin ly hôn nên hòa giải đoàn tụ không thành. Như vậy, tình trạng của vợ chồng bà M, ông T đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc bà M xin ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà M và ông T có một người con chung là Thạch Thị Th, sinh ngày 09-10-2015, hiện đang sống chung với ông T. Tại phiên tòa, bà M và ông T đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Th đến khi thành niên. Xét hiện nay cháu Thạch Thị Th chưa đủ 36 tháng tuổi, tuy nhiên xét về điều kiện kinh tế, hiện nay bà M chưa có công việc ổn định, không có thu nhập ổn định, còn ông T hiện nay làm ruộng cùng gia đình có thu nhập khá ổn định, đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không chấp nhận phần yêu cầu về con chung của bà M và quyết định giao cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng con chung của vợ chồng bà M, ông T là Thạch Thị Th, sinh ngày 09-10-2015 cho đến khi thành niên. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung, ông T xác định hiện nay có điều kiện kinh tế khá ổn định, đủ khả năng để nuôi dưỡng cháu Th nên không yêu cầu bà M cấp dưỡng cho con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không buộc bà M cấp dưỡng cho cháu Th.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Bà M và ông T xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14,

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Lai Thị M chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

[10] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ:** khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Bà Lai Thị M và ông Thạch T được ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa bà Lai Thị M và ông Thạch T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 02, Quyền 01/2015 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 06-01-2015 chấm dứt kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung:

- Giao cho ông Thạch T trực tiếp nuôi dưỡng con chung của vợ chồng bà Lai Thị M và ông Thạch T là Thạch Thị Th, sinh ngày 09-10-2015 đến khi thành niên (hiện nay cháu Thạch Thị Th sống chung với ông Thạch T).

- Bà Lai Thị M không phải cấp dưỡng cho Thạch Thị Th.

- Bà Lai Thị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom Thạch Thị Th mà không ai được cản trở. Bà Lai Thị M không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Thạch Thị Th của ông Thạch T.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lai Thị M và ông Thạch T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lai Thị M chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006473 ngày 16-10-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Ông Thạch T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các bên đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV &THA);
- VKSND huyện Trần Đề;
- UBND xã L;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu (HSVA & TA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Thanh Vũ